

Số: 1290 /CV-CTCP

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước và so với BC tự lập, hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào thực tế của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Mã chứng khoán: TNH) Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước và so với báo cáo tự lập, hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm như sau:

**Kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước:**

CHỈ TIÊU	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		Chênh lệch	
	Năm nay	Năm trước	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.584.908.399	207.503.351.299	22.081.557.100	11%
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>229.584.908.399</b>	<b>207.503.351.299</b>	<b>22.081.557.100</b>	<b>11%</b>
4. Giá vốn hàng bán	127.450.253.981	118.110.153.364	9.340.100.617	8%
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.134.654.418</b>	<b>89.393.197.935</b>	<b>12.741.456.483</b>	<b>14%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	85.889.681	10.651.137	75.238.544	706%
7. Chi phí tài chính	18.863.362.148	19.929.689.142	(1.066.326.994)	-5%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	18.863.362.148	19.475.849.142	(612.486.994)	-3%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.618.503.919	13.595.957.797	2.022.546.122	15%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>67.738.678.032</b>	<b>55.878.202.133</b>	<b>11.860.475.899</b>	<b>21%</b>
11. Thu nhập khác	296.306.582	35.000.000	261.306.582	747%
12. Chi phí khác	445.756.061	69.246.000	376.510.061	544%
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>(149.449.479)</b>	<b>(34.246.000)</b>	<b>(115.203.479)</b>	<b>336%</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67.589.228.553</b>	<b>55.843.956.133</b>	<b>11.745.272.420</b>	<b>21%</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.634.572.966	1.550.520.356	4.084.052.610	263%
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>61.954.655.587</b>	<b>54.293.435.777</b>	<b>7.661.219.810</b>	<b>14%</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phần</b>	<b>888</b>	<b>805</b>	<b>83</b>	<b>10%</b>





**Nguyên nhân biến động:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm nay tăng 14%, lãi cơ bản trên cổ phần tăng 10% nguyên nhân chủ yếu do: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm nay tăng 11% trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 8% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 14 %, tỷ suất lãi gộp 6 tháng đầu năm nay là 44,49% so với 43,08% cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15%, trong khi lợi nhuận khác, doanh thu tài chính tăng mạnh, chi phí tài chính giảm nhẹ 5% nhưng giá trị tuyệt đối của các chỉ tiêu này nhỏ dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng mạnh lên 21%. Thuế TNDN tăng lên do Công ty đã hết thời gian miễn thuế TNDN tại Chi nhánh Yên Bình và ảnh hưởng của việc điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào năm nay. Tổng hợp lại, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty tăng 14%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Bệnh viện đã đi vào ổn định và tăng trưởng nên doanh thu và chi phí tăng so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu cao hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty tiếp tục tăng trưởng.

**Kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét so với báo cáo tự lập:**

CHỈ TIÊU	Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023		Chênh lệch	
	Sau soát xét	Tự lập	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.584.908.399	229.584.908.399	-	0%
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>229.584.908.399</b>	<b>229.584.908.399</b>	-	0%
4. Giá vốn hàng bán	127.450.253.981	126.656.614.679	793.639.302	1%
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.134.654.418</b>	<b>102.928.293.720</b>	<b>(793.639.302)</b>	<b>-1%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	85.889.681	85.889.681	-	0%
7. Chi phí tài chính	18.863.362.148	18.456.495.771	406.866.377	2%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	18.863.362.148	18.456.495.771	406.866.377	2%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.618.503.919	17.086.034.769	(1.467.530.850)	-9%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>67.738.678.032</b>	<b>67.471.652.861</b>	<b>267.025.171</b>	<b>0%</b>
11. Thu nhập khác	296.306.582	296.306.582	-	0%
12. Chi phí khác	445.756.061	445.756.061	-	0%
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>(149.449.479)</b>	<b>(149.449.479)</b>	-	0%
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67.589.228.553</b>	<b>67.322.203.382</b>	<b>267.025.171</b>	<b>0%</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.634.572.966	6.715.631.476	(1.081.058.510)	-16%
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>61.954.655.587</b>	<b>60.606.571.906</b>	<b>1.348.083.681</b>	<b>2%</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phần</b>	<b>888</b>	<b>632</b>	<b>256</b>	<b>40%</b>

**Nguyên nhân biến động**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty tăng 2%, Lãi cơ bản trên cổ phần tăng 40% sau soát xét do tác động của việc điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán 793,6 triệu đồng, tăng chi phí lãi vay 406,9 triệu đồng thời giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 1.467,5 triệu đồng, chi phí thuế TNDN giảm 1.081,1 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan trên bảng cân đối kế toán, bao gồm: Điều chỉnh Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu, điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, giá trị khấu hao và tăng giá trị chi





phí trả trước vào năm trước (điều chỉnh theo thanh tra thuế). Ngoài ra, trong kỳ Công ty phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với tổng số lượng là: 28.437.499 cổ phiếu nhưng đến tháng 7/2023 mới có thông báo của sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết các cổ phiếu này.

**Điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Tài sản cố định hữu hình	221	968.132.528.075	(1.309.295.275)	966.823.232.800	(i)
- Nguyên giá	222	1.075.329.066.880	(2.140.681.246)	1.073.188.385.634	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(107.196.538.805)	831.385.971	(106.365.152.834)	(i)
Tài sản cố định vô hình	227	81.419.171.619	324.568.225	81.743.739.844	(i)
- Nguyên giá	228	86.035.480.000	325.267.725	86.360.747.725	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.616.308.381)	(699.500)	(4.617.007.881)	(i)
Bất động sản đầu tư	230	35.901.349.486	987.269.977	36.888.619.463	(i)
- Nguyên giá	231	37.564.119.824	999.112.767	38.563.232.591	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.662.770.338)	(11.842.790)	(1.674.613.128)	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.997.742.203	5.328.911.039	19.326.653.242	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.736.849	1.107.849.099	2.789.585.948	(i)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	240.000.000	240.000.000	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.278.181.819	(240.000.000)	7.038.181.819	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	261.476.600.309	4.223.604.867	265.700.205.176	(i), (ii)

(i) Điều chỉnh theo thanh tra thuế

(ii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

**Nguyên nhân biến động**

Trong kỳ, Cơ quan thuế đã tiến hành thanh tra thuế tại Công ty giai đoạn từ 2020-2021. Căn cứ vào kết quả thanh tra, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến việc phân loại tài sản và điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp của các kỳ trước. Ngoài ra Công ty phân loại lại phần doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT



Hoàng Tuyên